

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN
Thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định
MST: 4100259010

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2025

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc

Mẫu số B 01a-DN
Mẫu số B 02a-DN
Mẫu số B 03a-DN
Mẫu số B 09a-DN

Nơi nhận báo cáo: Lưu Phòng kế toán Công ty

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Trang : 1/3

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50.084.177.202	49.025.872.841
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.013.112.427	216.327.405
1. Tiền	111	VI.1	2.013.112.427	216.327.405
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.000.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	3.000.000.000	
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.510.839.296	2.590.916.828
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	477.520.000	482.782.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.16	344.040.000	473.290.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	2.389.279.296	2.334.844.828
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(700.000.000)	(700.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV- Hàng tồn kho	140		42.555.697.259	46.207.031.021
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	42.555.697.259	46.207.031.021
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		4.528.220	11.597.587
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	4.528.220	11.597.587
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.263.990.450	12.425.002.970
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			64.685.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	VI.16		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4		64.685.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		7.215.942.450	7.312.269.970
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	7.215.942.450	7.312.269.970
- Nguyên giá	222		13.851.965.719	13.781.965.719

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.636.023.269)	(6.469.695.749)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III- Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	170.497.000	170.497.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		170.497.000	170.497.000
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2c	4.877.551.000	4.877.551.000
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.227.551.000	6.227.551.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.350.000.000)	(1.350.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.2b		
VI- Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		62.348.167.652	61.450.875.811
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		10.084.821.779	9.771.409.115
I- Nợ ngắn hạn	310		7.025.571.779	6.257.659.115
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		931.515.000	166.622.820
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	471.360.468	142.828.174
4. Phải trả người lao động	314		3.251.022.999	1.605.649.999
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18		60.173.938
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.329.744.989	1.569.345.861
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	30.000.000	1.550.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.011.928.323	1.163.038.323
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		3.059.250.000	3.513.750.000

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	3.059.250.000	3.513.750.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		52.263.345.873	51.679.466.696
I- Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	50.405.058.810	48.487.552.616
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	..a			
- Cổ phiếu ưu đãi	..b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		47.419.224.783	47.419.224.783
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.068.327.833	1.068.327.833
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.917.506.194	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	..a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	..b		1.917.506.194	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.858.287.063	3.191.914.080
1. Nguồn kinh phí	431		(2.090.259.138)	(686.632.121)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		3.948.546.201	3.878.546.201
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		62.348.167.652	61.450.875.811

Ngày 15 tháng 4 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn
Ngô Như Ý

Trần Thị Kim Hoa



Hò Văn Hề

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN

Địa chỉ: Thị trấn Vĩnh Thạnh-huyện Vĩnh Thạnh-Bình Định

Mã Số thuế: 4100259010

Mẫu số: B02a-DN

(Ban hành theo thông tư số

200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2025

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Quý I	
			Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	19.202.680.000	795.750.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		19.202.680.000	795.750.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	16.048.559.622	753.861.515
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.154.120.378	41.888.485
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	3.866.700	231.000
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	761.104.336	631.448.464
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)	30		2.396.882.742	(589.328.979)
11. Thu nhập khác	31	VII.6		
12. Chi phí khác	32	VII.7		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		2.396.882.742	(589.328.979)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	479.376.548	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.917.506.194	(589.328.979)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Vĩnh Thạnh, ngày 15 tháng 4 năm 2025

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nhưng
Ngô Như Ý

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Kim Hoa

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thị Kim Hoa

Hồ Văn Hề

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I Năm 2025

(Kỳ này : Quý I Năm 2025. Kỳ trước : cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T.M	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		19.203.113.000	2.621.392.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(9.453.019.043)	(2.219.313.069)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.154.769.454)	(1.219.616.866)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.521.402.464	2.570.305.019
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.042.008.645)	(2.212.183.231)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.074.718.322	(459.416.147)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.866.700	231.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.866.700	231.000
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.221.950.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.503.750.000)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.281.800.000)	
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		1.796.785.022	(459.185.147)
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		216.327.405	768.275.369
- ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		2.013.112.427	309.090.222

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Như

Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Hoa

Ngày 15 tháng 4 năm 2025

Giám đốc



Trần Thị Kim Hoa

Hồ Văn Hề

Đơn vị: CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN
Địa chỉ: Thị trấn Vĩnh Thạnh – Vĩnh Thạnh – Bình Định
Mã số thuế: 4100259010

Mẫu số: B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty Nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh: Lâm nghiệp
3. Ngành nghề kinh doanh: Trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, làm giàu, khoanh nuôi rừng; Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản khác từ gỗ; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Kinh doanh du lịch sinh thái; Quản lý, bảo vệ rừng; Chế biến nông, lâm sản; Hoạt động dịch vụ nông, ngư nghiệp; Kinh doanh cây, hoa cảnh; Dịch vụ vật tư, kỹ thuật, giống cây trồng.
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm báo cáo tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

01. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2025 kết thúc vào ngày 31/12/2025).
02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

01. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán Doanh nghiệp.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính độc lập và trình bày tuân thủ theo các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

03. Hình thức kế toán áp dụng: Theo hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán:

01. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

02. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các lượng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.

03. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thiết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.

04. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

05. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

06. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần).

07. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (áp dụng cho công ty niêm yết).

08. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó.

09. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

10. Các thông tin khác./.

Vĩnh Thanh, ngày 15 tháng 4 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn
Ngôn Như Ý

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Kim Hoa

Trần Thị Kim Hoa

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hồ Văn Hề
Hồ Văn Hề

PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mẫu số 01

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - QUÝ I NĂM 2025

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	2.076.142.979	2.076.142.979
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	30.000.000	1.550.000.000
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	30.000.000	50.000.000
b) Dự nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	122	D (đồng)		1.500.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Dự nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	3.059.250.000	3.513.750.000
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	3.059.250.000	3.513.750.000
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn	156	D (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157	D (đồng)	131.230.587	521.517.522
- Thuế GTGT		D (đồng)	24.784.188	(3.516.924)
- Thuế TNDN		D (đồng)	(11.597.587)	525.034.446
- Các loại thuế khác		D (đồng)	17.250.000	
- Lợi nhuận còn lại phải nộp NSNN		D (đồng)	100.793.986	
8. Vốn điều lệ	250	D (đồng)	47.419.224.783	47.419.224.783
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	503.347.783	42.950.167
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310		503.347.783	(57.843.819)
- Thuế GTGT		P (đồng)		35.761.630

- Thuế TNDN		P (đồng)	479.376.548	(124.132.033)
- Các loại thuế khác		P (đồng)	23.971.235	30.526.584
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	33			
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350	P (đồng)		100.793.986
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351	P (đồng)	167.746.122	433.237.102
- Thuế GTGT		P (đồng)	29.312.408	7.460.518
- Thuế TNDN		P (đồng)		412.500.000
- Các loại thuế khác		P (đồng)	37.639.728	13.276.584
- Lợi nhuận còn lại đã nộp NSNN	352	p (đồng)	100.793.986	
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	466.832.248	131.230.587
- Thuế GTGT		D (đồng)	(4.528.220)	24.784.188
- Thuế TNDN		D (đồng)	467.778.961	(11.597.587)
- Các loại thuế khác		D (đồng)	3.581.507	17.250.000
- Lợi nhuận còn lại phải nộp NSNN		D (đồng)	-	100.793.986
12. Tổng quỹ lương	622	P (đồng)	5.400.000.000	4.855.119.000
13. Số lao động bình quân (người)	610	P (đồng)	40	42
14. Tiền lương bình quân người/năm	623	P (đồng)	135.000.000	115.598.071

Vĩnh Thanh, ngày 15 tháng 4 năm 2025

CƠ QUAN, ĐƠN VỊ BẢO CÁO *Sn*

(Ký tên, đóng dấu)



ab
Hồ Văn Hề

